

a) Đình chỉ xét xử phúc thẩm;

b) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 347 như sau:

“1. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

Việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác, biện pháp cưỡng chế do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định.

2. Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 346 của Bộ luật này.

Trường hợp còn thời hạn tạm giam bị cáo mà xét thấy cần phải tiếp tục tạm giam bị cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm sử dụng thời hạn tạm giam theo quyết định tạm giam của Tòa án cấp sơ thẩm. Trường hợp đã hết thời hạn tạm giam bị cáo theo quyết định tạm giam của Tòa án cấp sơ thẩm thì Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định tạm giam mới.

Đối với bị cáo đang bị tạm giam, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành việc xét xử thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam cho đến khi kết thúc phiên tòa.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 352 như sau:

“2. Thời hạn hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 297 của Bộ luật này.

3. Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm phải được chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên. Trường hợp chủ tọa phiên tòa vắng mặt hoặc bị thay đổi thì Chánh án Tòa án, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao ký quyết định hoãn phiên tòa.

Quyết định hoãn phiên tòa phải thông báo ngay cho những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa; gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người vắng mặt tại phiên tòa trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định.”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 367 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm gửi Chủ tịch nước thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến trình Chủ tịch nước về việc xét đơn xin ân giảm. Trường hợp Chủ tịch nước quyết định ân giảm thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án. Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được ý kiến của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà Chủ tịch nước không có quyết định ân giảm thì cơ quan có thẩm quyền thông báo ngay về việc không có quyết định ân giảm của Chủ tịch nước để Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm tổ chức việc thi hành bản án tử hình theo quy định.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 372 như sau:

“2. Tòa án quân sự cấp quân khu thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét kháng nghị.”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 373 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi tỉnh, thành phố.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 382 như sau:

“Điều 382. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương bị kháng nghị.

2. Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

Khi Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng toàn thể Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

3. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tham gia, do Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

4. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

5. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 400 như sau:

“3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi tỉnh, thành phố.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 474 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát có trách nhiệm giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố. Cơ quan, người có thẩm quyền trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam phải chuyển ngay cho Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án, vụ việc khiếu nại của người bị giữ, người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam do Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam do Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết.

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Tòa án có trách nhiệm giải quyết khiếu nại quyết định bắt, tạm giam trong giai đoạn xét xử.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Phó Chánh án trong việc bắt, tạm giam do Chánh án Tòa án xem xét, giải quyết. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án trên một cấp. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án trên một cấp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án trong việc bắt, tạm giam do Chánh án Tòa án trên một cấp xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án trên một cấp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán giữ chức vụ Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao trong việc bắt, tạm giam do Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao trong việc bắt, tạm giam do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 475 như sau:

“1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trừ khiếu nại về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam do Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thủ trưởng Cơ quan điều tra và các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn do Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyết định có hiệu lực pháp luật.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 476 như sau:

“Điều 476. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên và Kiểm tra viên công tác tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên và Kiểm tra viên công tác tại Viện kiểm sát quân sự trung ương, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm do Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 477 như sau:

“Điều 477. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên, Phó Chánh án, Chánh án Tòa án, Phó Chánh tòa, Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao

1. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải xem xét, giải quyết. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu là quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu trước khi mở phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời

hạn 15 ngày. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.

3. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên công tác tại Tòa án nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Thẩm tra viên công tác tại Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên, Phó Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao trước khi mở phiên tòa do Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định có hiệu lực pháp luật.”.

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 481 như sau:

“1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào thì người đứng đầu cơ quan đó có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án quân sự khu vực thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án Tòa án quân sự trung ương thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết.

Tố cáo hành vi tố tụng của người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra có thẩm quyền xem xét, giải quyết.”.

48. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 483 như sau:

“1. Viện kiểm sát có thẩm quyền và Viện kiểm sát cấp trên kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án.”.

49. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 485 như sau:

“a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Điều tra viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 37 của Bộ luật này có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ trong các vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý, giải quyết, điều tra hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có thẩm quyền, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;”.

50. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 487 như sau:

“3. Khi tiến hành tố tụng đối với vụ việc, vụ án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhận được đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm xem xét, đề nghị Cơ quan điều tra cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân khu vực nhận được đề nghị, yêu cầu bảo vệ thì đề nghị Cơ quan điều tra cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.”.

51. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 501 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định từ chối dẫn độ xem xét yêu cầu của nước ngoài.”;

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 5, 6 và 7 như sau:

“5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ra quyết định cho thi hành hoặc không cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho người bị yêu cầu thi hành, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện.

Người bị yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định.

Tòa án nhân dân khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xem xét yêu cầu thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

Thủ tục xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy định tại Điều này.

7. Quyết định thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật gồm:

- a) Quyết định của Tòa án nhân dân khu vực không bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”.

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 502 như sau:

“3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn quy định tại khoản 1 Điều này. Thẩm phán chủ tọa phiên họp xem xét yêu cầu dẫn độ có quyền quyết định việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp đặt tiền để bảo đảm sự có mặt của người bị yêu cầu dẫn độ tại phiên họp.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 503 như sau:

“2. Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ.

Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an.”.

54. Bổ sung Điều 506a vào sau Điều 506 như sau:

“Điều 506a. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện theo quy định của

điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật về dẫn độ.”.

55. Bổ sung cụm từ “, Trường phân trại thuộc trại tạm giam” vào sau cụm từ “Trường Nhà tạm giữ” tại khoản 2 Điều 134, khoản 1 Điều 332 và khoản 3 Điều 333; bổ sung cụm từ “hoặc có đủ khả năng nhận thức, đủ khả năng điều khiển hành vi” vào sau cụm từ “đã khỏi bệnh” tại khoản 2 Điều 454.

56. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an cấp xã” tại khoản 3 Điều 111, khoản 3 Điều 112 và khoản 3 Điều 146.

57. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 114, khoản 5 Điều 119, khoản 4 Điều 121, khoản 3 Điều 122, khoản 2 Điều 124, khoản 2 và khoản 4 Điều 128, khoản 2 và khoản 4 Điều 129, khoản 3 Điều 152, khoản 1 Điều 169, khoản 3 Điều 170, khoản 3 Điều 179, khoản 3 Điều 180, khoản 1 Điều 189, khoản 1 Điều 190, khoản 1 Điều 191, khoản 3 Điều 193, khoản 1 và khoản 2 Điều 197, khoản 2 Điều 198, khoản 2 Điều 201, khoản 1 Điều 202, khoản 2 Điều 204, khoản 3 Điều 229, khoản 2 và khoản 3 Điều 231, khoản 4 Điều 232, Điều 235, Điều 439, khoản 1 Điều 449 và khoản 2 Điều 457.

58. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp cao” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân tối cao” tại khoản 1 Điều 341.

59. Thay thế cụm từ “chính quyền xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 113, Điều 116, khoản 6 Điều 119, khoản 1 Điều 120, khoản 2 Điều 121, khoản 5 và khoản 6 Điều 123, khoản 4 Điều 128, khoản 2 và khoản 3 Điều 138, khoản 2 Điều 182, điểm a khoản 3 Điều 185, các khoản 1, 2 và 3 Điều 195, khoản 1 Điều 198, khoản 4 Điều 202, khoản 1 Điều 262, khoản 8 Điều 368, khoản 2 Điều 369, khoản 2 Điều 395, điểm b khoản 3 Điều 437 và khoản 2 Điều 440.

60. Thay thế cụm từ “chính quyền địa phương” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân” tại điểm c khoản 1 Điều 90.

61. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 140, khoản 1 Điều 262, khoản 1 Điều 286.

62. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 275; thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 452.

63. Thay thế cụm từ “khỏi bệnh” bằng cụm từ “có kết luận khỏi bệnh hoặc có kết luận đủ khả năng nhận thức, đủ khả năng điều khiển hành vi” tại khoản 1 Điều 290, khoản 2 Điều 452; thay thế cụm từ “cơ sở bắt buộc chữa bệnh tâm thần”

bằng cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 454; thay thế cụm từ “cơ sở bắt buộc chữa bệnh” bằng cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” tại khoản 3 Điều 454.

64. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh” tại khoản 3 Điều 364, các khoản 8, 9 và 10 Điều 368.

65. Thay thế cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 404, khoản 1 và khoản 2 Điều 405, Điều 406, các khoản 2, 3 và 5 Điều 407, Điều 408, điểm a khoản 2 Điều 411 và Điều 412.

66. Thay thế cụm từ “cấp cao” bằng cụm từ “cấp tỉnh” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 380.

67. Thay thế cụm từ “Cơ quan điều tra cùng cấp” bằng cụm từ “Cơ quan điều tra có thẩm quyền” tại khoản 1 Điều 262.

68. Thay thế cụm từ “thành phố trực thuộc Trung ương” bằng cụm từ “thành phố” tại các điểm b, đ và h khoản 2 Điều 4, điểm c khoản 5 Điều 163, khoản 2 Điều 169, khoản 1 Điều 274, khoản 1 và khoản 2 Điều 275.

69. Bỏ cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp hoặc” tại khoản 4 Điều 117, khoản 2 Điều 118, khoản 5 Điều 146, đoạn 2 khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 149, khoản 2 Điều 156 và khoản 1 Điều 158.

70. Bỏ cụm từ “Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc” tại đoạn 1 khoản 2 Điều 147 và khoản 4 Điều 481.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. 

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn